

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN
TỈNH QUẢNG N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160 /2017/HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2017

V/v: “Ly hôn giữa chị V và anh Đ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quang Huân;

2. Bà Võ Thị Hồng Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Liêm, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quyền – Kiểm sát Viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện QS, tỉnh QN mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 80/2017/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Vũ Tường V, sinh năm 1984; cư trú tại: Thôn 2, xã QT, huyện QN, tỉnh QN Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đ, sinh năm 1979; cư trú tại: Thôn 2, xã QT, huyện QN, tỉnh QN Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1945; cư trú tại: Thôn 2, xã QT, huyện QN, tỉnh QN Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1956; cư trú tại: Thôn 2, xã QT, huyện QN, tỉnh QN Vắng mặt.

3. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1969; cư trú tại: Thôn 2, xã QT, huyện QN, tỉnh QN Có mặt.

4. Bà Lê Thị T, sinh năm 1968; cư trú tại: Khối phố Trường Đồng, phường TT, thành phố TK, tỉnh QN. Vắng mặt.

5. Bà Phan Thị Thu H, sinh năm 1953; cư trú tại: Thôn LT, xã QL, huyện QS, tỉnh QN. Vắng mặt.

6. Anh Trần Quang Đ, sinh năm 1980; cư trú tại: Thôn LT, xã QL, huyện QS, tỉnh QN. Vắng mặt.

7. Ông Võ Duy C, sinh năm 1964; cư trú tại: Thôn 3, xã HA, huyện QS, tỉnh QN. Vắng mặt.

8. Ngân hàng CSXH Việt Nam; địa chỉ: Số 169, phố LĐ, phường HL, quận HM, Thành phố HN.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Trần Quý L, chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện QS, tỉnh QN; địa chỉ: Số 190 Hùng Vương, tổ dân phố TA, thị trấn ĐP, huyện QS, tỉnh QN. Vắng mặt.

NỘI D V U Á N:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2017, đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đề ngày 09/8/2017, đơn xin rút yêu cầu khởi kiện ngày 28/9/2017, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn – chị Trần Vũ Tường V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh Nguyễn Đ tự nguyện kết hôn vào ngày 30/11/2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QT, huyện QN, tỉnh QN. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và có với nhau 02 con chung, nhưng từ đầu năm 2016 do bất đồng quan điểm sống nên giữa vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nay, chị V thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Đ.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Vũ Hoài N, sinh ngày 07/9/2008 và Nguyễn Vũ Hoài H, sinh ngày 10/4/2012. Khi ly hôn, chị V yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu H và N. Chị V yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.500.000 đồng một tháng.

Về tài sản chung: Trước đây, chị Trần Vũ Tường V yêu cầu chia tài sản chung gồm: 01 xe mô tô Yamaha, hiệu Sirius biển kiểm soát 92G1-098.42, giấy tờ xe mang tên Trần Vũ Tường V và 01 ngôi nhà cấp 4. Nay, chị V có đơn đề nghị được rút yêu cầu khởi kiện về nội D chia tài sản chung.

Về nợ chung gồm: Nợ bà Nguyễn Thị L 20.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị T 10.000.000 đồng, nợ bà Phạm Thị M 03 chỉ vàng 9999, nợ bà Phan Thị Thu H 03 chỉ vàng 9999 và 5.000.000 đồng, nợ anh Trần Quang Đ 2.000.000 đồng, nợ anh Võ Duy C 05 chỉ vàng 9999 và nợ Ngân hàng CSXHVệ N tính đến ngày 28/9/2017 là 52.167.000 đồng. Chị V yêu cầu chia đôi số nợ trên để chị và anh Đ cùng có nghĩa vụ trả nợ.

Tại bản tự khai, đơn yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng đề ngày 02/6/2017, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, bị đơn – anh Nguyễn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ thống nhất với lời trình bày của chị V về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn và nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn. Nay chị V xin ly hôn, anh Đ đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung như lời trình bày của chị V. Khi ly hôn anh Đ yêu cầu được nuôi tất cả 02 con, không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Thống nhất lời trình bày của chị V, nay chị V xin rút yêu cầu chia tài sản, anh Đ không có ý kiến phản đối gì.

Về nợ chung gồm có: Nợ bà Nguyễn Thị L 28.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị D 01 chỉ vàng 9999, nợ bà Lê Thị T 10.000.000 đồng, nợ bà Phạm Thị M 03 chỉ vàng 9999, nợ bà Phan Thị Thu H 5.000.000 đồng, nợ anh Trần Quang Đ 2.000.000 đồng, nợ anh Võ Duy C 05 chỉ vàng 9999 và nợ Ngân hàng CSXHVệ N tính đến ngày 28/9/2017 là 52.167.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai đề ngày 11/7/2017, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Vào năm 2014, chị V có mượn của bà 01 chỉ vàng 9999 để mua máy may. Năm 2015, chị V mượn bà 10.000.000 đồng để mua máy cày và tháng Giêng (âm lịch) năm 2016 chị V mượn bà 20.000.000 đồng để đi Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn. Tổng số nợ mà vợ chồng chị V còn nợ bà là 30.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999. Nay bà yêu cầu vợ chồng chị V có nghĩa vụ trả cho bà số nợ trên, nhưng anh Đ là người trực tiếp trả. Bên cạnh đó, vào năm 2009 bà đã cho vợ chồng chị V, anh Đ diện tích đất tại thửa số 104, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại thôn 2, xã QT, huyện QS, tỉnh QN để làm nhà ở. Nay, bà yêu cầu chị V, anh Đ có nghĩa vụ tháo dỡ ngôi nhà trả lại đất cho bà.

Tại biên bản ghi lời khai đề ngày 11/7/2017, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày: Vào tháng 8/2015, vợ chồng anh Đ có mượn của bà 01 chỉ vàng 9999 đến nay

chưa trả. Nay bà yêu cầu chị V, anh Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà số vàng trên, nhưng anh Đ là người trực tiếp trả nợ.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày: Vợ chồng anh Đ đã mượn bà số tiền cụ thể như sau: Ngày 15/02/2016 mượn 3.000.000 đồng, ngày 04/5/2016 mượn thêm 7.000.000 đồng, tổng số tiền trong hai lần mượn là 10.000.000 đồng. Nay, bà yêu cầu anh Đ, chị V phải có nghĩa vụ trả đủ cho bà số tiền trên.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M trình bày: Vào năm 2013, bà trực tiếp cho vợ chồng anh Đ mượn 03 chỉ vàng 9999. Nay bà yêu cầu chị V, anh Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà số vàng trên, nhưng anh Đ là người trực tiếp trả cho bà.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/7/2017, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu H trình bày: Vào năm 2009, vợ chồng chị V có mượn của bà 5.000.000 đồng để làm nhà. Ngoài ra, vợ chồng chị V còn 02 lần mượn vàng của bà với tổng số vàng là 03 chỉ vàng 9999, cụ thể: Lần thứ nhất mượn 02 chỉ vàng để lo đám cưới cho anh Xuân (em ruột anh Đ), lần thứ hai mượn 01 chỉ vàng để đổ xăng xe máy cày, Việc mượn vàng có anh Trần Quang Đ chứng kiến. Nay bà yêu cầu anh Đ, chị V có nghĩa vụ trả cho bà 03 chỉ vàng 9999 và 5.000.000 đồng, nhưng chị V là người trực tiếp trả nợ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/7/2017, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang Đ trình bày: Vào năm 2012, vợ chồng chị V có mượn của anh 2.000.000 đồng để lo Việc sinh cháu Nguyễn Vũ Hoài H. Nay, anh yêu cầu chị V, anh Đ có nghĩa vụ trả cho anh số tiền trên, nhưng chị V là người trực tiếp trả nợ.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Duy C trình bày: Trước đây (không nhớ thời gian cụ thể) vợ chồng chị V có mượn của ông 05 chỉ vàng 9999 để mua xe máy cày, sau đó chị V trả cho ông 03 chỉ vàng 9999, nhưng vào đầu năm 2015 thì mượn lại 03 chỉ vàng 9999 để đi Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, tổng số vàng vợ chồng chị V mượn của ông là 05 chỉ vàng 9999. Nay ông yêu cầu chị V, anh Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông số vàng trên, nhưng chị V là người trực tiếp trả nợ.

Tại bản trình bày đề ngày 11/7/2017, văn bản báo cáo dư nợ đề ngày 27/9/2017, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng CSXH VN – ông Huỳnh Trần Quý L trình bày: Ngày 14/6/2015, chị Trần Vũ Tường V đại diện hộ gia đình hộ cận nghèo đứng tên vay vốn Ngân hàng CSXH VN với số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 0,66% mỗi tháng, lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất khi cho vay, hạn trả nợ cuối cùng 14/6/2018 theo Hợp đồng số 6600000704626993, người thừa kế là anh Nguyễn Đ. Đến ngày

28/9/2017, chị V còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 52.167.000 đồng (trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng và nợ lãi là 2.167.000 đồng). Nay, ông yêu cầu chị V phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tuy nhiên, Việc trả đơn kiện phản tố cho anh Nguyễn Đ là vi phạm về thời gian.

2. Về nội D vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Vũ Tường V và anh Nguyễn Đ. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Vũ Hoài N cho anh Nguyễn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Vũ Hoài H cho chị Trần Vũ Tường V trực tiếp nuôi dưỡng, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu chia tài sản chung của đương sự. Về nghĩa vụ trả nợ chung: Buộc chị Trần Vũ Tường V và anh Nguyễn Đ phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị D, bà Trần Thị T, bà Phạm Thị M, bà Phan Thị Thu H, anh Trần Quang Đ, ông Võ Duy C và Ngân hàng CSXH Việt Nam theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Vũ Tường V có quan hệ hôn nhân hợp pháp với anh Nguyễn Đ, địa chỉ: Thôn 2, xã QT, huyện QN, tỉnh QN Nay, chị V khởi kiện xin ly hôn với anh Đ, nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp “*Ly hôn*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh Đ tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã QT, huyện QS, tỉnh QN cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 71 ngày 30 tháng 11 năm 2007. Theo chị V, sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc và có với nhau 02 con chung, nhưng từ đầu năm 2016 đến nay giữa vợ chồng luôn xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Trong quá trình giải quyết và xét xử anh Đ thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị V, nên Hội đồng xét xử cần công nhận thuận tình ly hôn của chị V, anh Đ là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị V và anh Đ có 02 con chung tên là Nguyễn Vũ Hoài N, sinh ngày 07/9/2008 và Nguyễn Vũ Hoài H, sinh ngày 10/4/2012. Xét yêu cầu

của các bên và quyền lợi mọi mặt của các con thì thấy: Chị V, anh Đ đều đang ở độ tuổi lao động, có sức khỏe đảm bảo tạo ra thu nhập để nuôi con. Cháu N có nguyện vọng ở với anh Đ nên cần tôn trọng sự lựa chọn của cháu, cháu H đang còn nhỏ nên giao cho mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sẽ tốt hơn cho sự phát triển toàn diện của cháu. Chị V yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, xét về điều kiện kinh tế của mỗi bên thì anh Đ, chị V mỗi người nuôi mỗi cháu là phù hợp nên yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị V là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nguyễn Vũ Hoài N cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Vũ Hoài H cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản chung:

Xét Vệc rút yêu cầu chia tài sản chung của chị Trần Vũ Tường V thì thấy: Trong đơn xin rút nội D chia tài sản chung đề ngày 28/9/2017 và tại phiên tòa của chị V là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 217, 218, 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử nội dung yêu cầu chia tài sản chung của chị V.

[5]. Về nợ chung:

Xét yêu cầu trả nợ chung của chị V, anh Đ thì thấy:

Chị V, anh Đ thống nhất nợ bà Lê Thị T 10.000.000 đồng, nợ bà Phạm Thị M 03 chỉ vàng 9999 (tương đương 10.980.000 đồng), nợ anh Trần Quang Đ 2.000.000 đồng, nợ ông Võ Duy C 05 chỉ vàng 9999 (tương đương 18.300.000 đồng), nợ Ngân hàng CSXH Việt Nam 52.167.000 đồng. Chị V nhận trả các khoản nợ anh Đ, ông C và Ngân hàng CSXH Việt Nam; anh Đ nhận trả các khoản nợ bà T, bà M nên cần công nhận sự thỏa thuận này.

Đối với khoản nợ bà Trần Thị L: Bà L yêu cầu chị V, anh Đ trả cho bà 30.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999 (tương đương 3.660.000 đồng). Chị V và anh Đ đều thống nhất có mượn của bà L 28.000.000 đồng. Anh Đ cho rằng anh chỉ biết chị V mượn bà L 8.000.000 đồng và 20.000.000 đồng, còn 01 chỉ vàng chị V mượn bà L anh không biết. Chị V cho rằng chị đã trả cho bà L 8.000.000 đồng và 01 chỉ vàng, hiện chỉ còn nợ bà L 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị V không có chứng cứ chứng minh Vệc chị đã trả số tiền và vàng nêu trên cho bà L. Bà L là mẹ ruột của anh Đ nên Vệc chị V mượn tiền và vàng của bà L anh Đ PH là người biết rõ nên đây là khoản nợ chung của vợ chồng chị V, anh Đ. Anh Đ nhận trực tiếp trả nợ cho bà L và bà L cũng có nguyện vọng để anh Đ trực tiếp trả nợ cho bà. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị V, anh Đ nợ bà L 28.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999, giao cho anh Nguyễn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số nợ trên.

Đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị D: Bà D yêu cầu chị V, anh Đ trả cho bà 01 chỉ vàng 9999 (tương đương 3.660.000 đồng), chị V, anh Đ đều thừa nhận có mượn của bà D 01 chỉ vàng như bà D trình bày. Chị V cho rằng vào đầu năm 2017 chị đã trả xong số vàng trên cho bà D, nhưng chị không cung cấp được chứng cứ chứng minh Việc chị đã trả xong nợ. Anh Đ và bà D đều có nguyện vọng để anh Đ là người trực tiếp trả nợ cho bà D. Do đó, cần giao cho anh Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị D 01 chỉ vàng 9999.

Đối với khoản nợ bà Phan Thị Thu H: Bà H yêu cầu chị V, anh Đ trả cho bà 03 chỉ vàng 9999 (tương đương 10.980.000 đồng) và 5.000.000 đồng. Chị V thừa nhận có nợ bà H số tiền và vàng như bà H trình bày, nhưng anh Đ cho rằng vợ chồng anh chỉ mượn của bà H 5.000.000 đồng, còn số nợ 03 chỉ vàng 9999 anh không biết. Tuy nhiên, khi chị V, anh Đ đến gặp bà H để mượn vàng có sự chứng kiến của anh Trần Quang Đ. Anh Đ xác nhận vợ chồng chị V có 02 lần mượn vàng của bà H với 03 chỉ vàng 9999, lần thứ nhất mượn vàng để lo đám cưới cho em ruột anh Đ, lần thứ hai mượn vàng để đồ xăng xe máy cày. Lời khai của anh Đ là phù hợp với lời trình bày của bà H và chị V. Do đó, Việc anh Đ không biết về 03 chỉ vàng đã mượn của bà H là không có cơ sở để chấp nhận. Nên, 03 chỉ vàng 9999 và 5.000.000 đồng nợ bà H là nợ chung của vợ chồng chị V, anh Đ. Chị V yêu cầu được trực tiếp trả nợ cho bà H nên cần giao cho chị V có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Thu H số nợ trên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho chị Trần Vũ Tường V có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Thu H 03 chỉ vàng 9999 và 5.000.000 đồng, trả cho anh Trần Quang Đ 2.000.000 đồng, trả cho anh Võ Duy C 05 chỉ vàng 9999, trả cho Ngân hàng CSXH Việt Nam 52.167.000 đồng; giao cho anh Nguyễn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L 28.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999, trả cho bà Nguyễn Thị D 01 chỉ vàng 9999, trả cho bà Lê Thị T 10.000.000 đồng và trả cho bà Phạm Thị M 03 chỉ vàng 9999 là phù hợp với quy định tại các Điều 290, 471 Bộ luật dân sự 2005, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015

Chị V đã chịu trách nhiệm trả nợ chung nhiều hơn anh Đ 16.234.500 đồng do đó anh Đ phải có nghĩa vụ thôi trả cho chị Trần Vũ Tường V 16.234.500 (M sáu triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm) đồng.

[6]. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn 300.000 đồng chị Trần Vũ Tường V pH chịu. Chị Trần Vũ Tường V và anh Nguyễn Đ thuộc diện hộ nghèo năm 2017 (có xác nhận của UBND xã QT, huyện QS, tỉnh QN) nên được miễn án phí có giá ngạch về nghĩa vụ trả nợ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 37, Điều 51, Điều 55, Điều 81 và 82 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 290, Điều 471 Bộ luật dân sự 2005, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Vũ Tường V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Vũ Tường V và anh Nguyễn Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Vũ Hoài N, sinh ngày 07/9/2008 cho anh Nguyễn Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi); giao cháu Nguyễn Vũ Hoài H, sinh ngày 10/4/2012 cho chị Trần Vũ Tường V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị V, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, các đương sự có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung thụ lý số: 32/TB-TLVA ngày 09/8/2017 về chia tài sản chung vợ chồng giữa nguyên đơn chị Trần Vũ Tường V với bị đơn anh Nguyễn Đ.

3. Về nợ chung:

3.1. Buộc chị Trần Vũ Tường V có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Thu H 03 chỉ vàng 9999 (*Ba chỉ vàng bốn số chín*) và 5.000.000 (*Năm triệu*) đồng; trả cho anh Trần Quang Đ 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng; trả cho anh Võ Duy C 05 chỉ vàng 9999 (*Năm chỉ vàng bốn số chín*); trả trả cho Ngân hàng CSXH Việt Nam tổng số nợ tính đến ngày 28/9/2017 là 52.167.000 (*Năm mươi hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn*) đồng (trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng và nợ lãi là 2.167.000 đồng).

3.2. Buộc anh Nguyễn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L 28.000.000 (*hai mươi tám triệu*) đồng và 01 chỉ vàng 9999 (*Một chỉ vàng bốn số chín*); trả cho bà Nguyễn Thị D 01 chỉ vàng 9999 (*Một chỉ vàng bốn số chín*); trả cho bà Lê Thị T 10.000.000 (*M triệu*) đồng; trả cho bà Phạm Thị M 03 chỉ vàng 9999 (*Ba chỉ vàng bốn số chín*).

4. Anh Nguyễn Đ có nghĩa vụ thôi trả cho chị Trần Vũ Tường V số tiền 16.223.500 (*M sáu triệu, hai trăm hai ba ngàn, năm trăm*) đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng chị Trần Vũ Tường V phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là

300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chi V đã nộp theo biên L thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006392 ngày 08/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QS, tỉnh QN.

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chi Trần Vũ Tường V và anh Nguyễn Đ được miễn.

6. Về thi hành án và nghĩa vụ chậm thi hành án:

6.1. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6.3. Đối với với khoản nợ Ngân hàng CSXH Việt Nam: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận về Việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

7. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/9/2017). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng N
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thọ

